



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

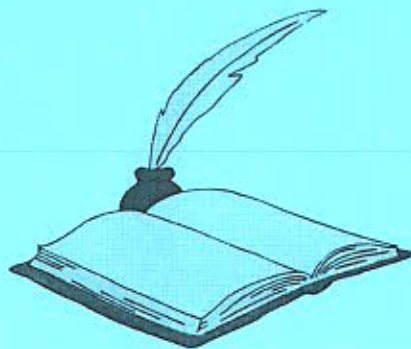
Địa chỉ : 114 Trường Chinh - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018



Gia Lai, tháng 4/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.334.269.505	195.924.987.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.037.136.542	127.941.504.646
1. Tiền	111	V.1	37.136.542	25.441.504.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.000.000.000	102.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.409.560.798	65.682.889.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.636.007.511	21.619.937.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	43.044.000.000	43.044.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.729.553.287	1.018.951.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.283.206.584	2.283.206.584
1. Hàng tồn kho	141		2.283.206.584	2.283.206.584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		604.365.581	17.387.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	563.035.516	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	41.330.065	17.387.198
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.428.054.954	219.386.116.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		212.633.738.397	218.346.945.483
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	211.206.937.097	216.917.986.508
- Nguyên giá	222		396.562.068.089	396.562.068.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.355.130.992)	(179.644.081.581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.426.801.300	1.428.958.975
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(66.168.700)	(64.011.025)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		794.316.557	1.039.170.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	794.316.557	1.039.170.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		378.762.324.459	415.311.103.679

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.087.682.057	76.289.212.720
I. Nợ ngắn hạn	310		17.087.682.057	76.289.212.720
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	308.377.279	3.927.400.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.735.331.802	10.741.410.320
4. Phải trả người lao động	314		53.225.110	136.602.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	125.870.969	60.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.474.714.491	51.049.630.532
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.390.162.406	10.374.168.233
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.674.642.402	339.021.890.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	361.674.642.402	339.021.890.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	52.499.670.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.026.090.100	47.026.090.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.148.882.302	34.496.130.859

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.496.130.859	1.619.252.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.652.751.443	32.876.878.255
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		378.762.324.459	415.311.103.679

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 16 tháng 04 năm 2018



GIÁM ĐỐC
Trịnh Vinh Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	33.564.897.033	34.489.515.511	33.564.897.033	34.489.515.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		33.564.897.033	34.489.515.511	33.564.897.033	34.489.515.511
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	9.844.490.917	9.434.912.845	9.844.490.917	9.434.912.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		23.720.406.116	25.054.602.666	23.720.406.116	25.054.602.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	1.641.388.403	606.808.444	1.641.388.403	606.808.444
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.20	728.870.399	620.074.785	728.870.399	620.074.785
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		24.632.924.120	25.041.336.325	24.632.924.120	25.041.336.325
11. Thu nhập khác	31		86.860.907	43.092.137	86.860.907	43.092.137
12. Chi phí khác	32		10.424.478	23.092.137	10.424.478	23.092.137
13. Lợi nhuận khác	40		76.436.429	20.000.000	76.436.429	20.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.709.360.549	25.061.336.325	24.709.360.549	25.061.336.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	2.056.609.106	1.980.583.899	2.056.609.106	1.980.583.899
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22.652.751.443	23.080.752.426	22.652.751.443	23.080.752.426
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.105	1.126	1.050	1.070
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.105	1.126	1.050	1.070

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 16 tháng 4 năm 2018



GIÁM ĐỐC
Trình Vinh Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.709.360.549	25.061.336.325
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.713.207.086	5.611.743.085
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.641.388.403)	(606.808.444)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		28.781.179.232	30.066.270.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(421.771.944)	24.777.334.974
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			136.041.523
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(4.358.496.887)	(4.522.148.591)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(318.181.403)	(267.293.146)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.206.357.087)	(3.972.918.115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.000.000	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(978.448.625)	(672.496.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.527.923.286	45.564.791.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		56.860.907	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405.138.403	67.013.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		461.999.310	167.013.920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.894.290.700)	(44.694.383.850)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.894.290.700)	(44.694.383.850)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(46.894.290.700)	(44.694.383.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30.904.368.104)	1.037.421.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.941.504.646	20.757.627.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		97.037.136.542	21.795.048.415

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

Gia Lai, ngày 16 tháng 4 năm 2018

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Vinh Khánh

IG
PH
Y
IA
KI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất điện, kinh doanh điện.

3. Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp; giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện; sản xuất điện, kinh doanh điện; bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; cho thuê xe có động cơ; cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ; xây dựng công trình thủy lợi; xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính; tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục); sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Cơ sở pháp lý của ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án thủy điện H'Mun:

- Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011 - 2014) đã hết, và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2015 - 2023).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu : khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá

lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm
Tài sản khác	4 - 25 năm

9. Các khoản phải trả và chi phí trả trước

Các khoản phải trả và chi phí trả trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 của Bộ Tài chính.

12. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

13. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

14. Ghi nhận chi phí

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	18.630.017	23.415.588
Tiền gửi ngân hàng	18.506.525	25.418.089.058
Các khoản tương đương tiền	97.000.000.000	102.500.000.000
Cộng	97.037.136.542	127.941.504.646
2. Phải thu của khách hàng	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.636.007.511	21.619.937.167
- Tổng Cty Điện lực Miền trung	20.636.007.511	21.619.937.167
Cộng	20.636.007.511	21.619.937.167
3. Trả trước cho người bán	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán	43.044.000.000	43.044.000.000
- Cty CP chứng khoán NH BIDV CN TP HCM	44.000.000	44.000.000
- Cty CP giao lịch hàng hóa Sơn Tín	43.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	43.044.000.000	43.044.000.000
4. Phải thu khác	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	1.729.553.287	666.974.467
- Tạm ứng	135.297.000	10.741.900
- Lãi dự thu		600.666.667
- Các khoản phải thu khác	5.000.000	55.565.900
- Lãi ứng trước tiền hàng	1.589.256.287	351.763.889
Cộng	1.729.553.287	1.018.738.356
5. Hàng tồn kho	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	314.470.294	314.470.294
Công cụ, dụng cụ	1.968.736.290	1.968.736.290
Cộng	2.283.206.584	2.283.206.584

6. Chi phí trả trước	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	563.035.516	
Chi phí trả trước dài hạn	794.316.557	1.039.170.670
Cộng	1.357.352.073	1.039.170.670

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế TNCN	41.330.065	17.387.198
Cộng	41.330.065	17.387.198

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.478.121.738	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	40.475.094.969	396.562.068.089
Mua sắm trong năm	-					-
Đ/tư XDCB h/thành			-	-		-
Giảm trong năm	-					-
Số cuối kỳ	193.478.121.738	159.197.129.173	3.250.072.209	161.650.000	40.475.094.969	396.562.068.089
Khấu hao						
Số đầu năm	82.889.332.660	71.931.427.127	836.924.545	62.917.284	23.923.479.965	179.644.081.581
Khấu hao trong năm	2.464.994.520	2.406.222.873	43.266.261	7.051.251	789.514.506	5.711.049.411
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-					-
Số cuối kỳ	85.354.327.180	74.337.650.000	880.190.806	69.968.535	24.712.994.471	185.355.130.992
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	110.588.789.078	87.265.702.046	2.413.147.664	98.732.716	16.551.615.004	216.917.986.508
Số cuối kỳ	108.123.794.558	84.859.479.173	2.369.881.403	91.681.465	15.762.100.498	211.206.937.097

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Mua trong năm		-

Giảm trong năm		
Số cuối kỳ	1.492.970.000	1.492.970.000
Khấu hao		
Số đầu năm	64.011.025	64.011.025
Khấu hao trong năm	2.157.675	2.157.675
Giảm trong năm		-
Số cuối kỳ	66.168.700	66.168.700
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.428.958.975	1.428.958.975
Số cuối kỳ	1.426.801.300	1.426.801.300

10. Phải trả người bán	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	308.377.279	3.921.304.852
<i>Công ty CP Điện Gia Lai</i>	<i>208.200.000</i>	<i>3.655.946.000</i>
<i>Công ty lưới điện cao thế Miền trung</i>	<i>70.142.250</i>	<i>70.142.250</i>
<i>Phải trả người bán khác</i>	<i>30.035.029</i>	<i>195.216.602</i>
Cộng	308.377.279	3.921.304.852
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	813.370.439	1.563.593.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.252.235.727	7.401.983.708
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên	258.724.505	1.310.862.663
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	411.001.131	464.970.631
Cộng	3.735.331.802	10.741.410.320
12. Chi phí phải trả	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	125.870.969	60.000.000
- <i>Phí kiểm toán BCTC</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
- <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	<i>65.870.969</i>	
Cộng	125.870.969	60.000.000

13. Phải trả khác	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác	3.474.714.491	51.049.630.532
<i>Công ty CP Điện Gia Lai</i>	<i>162.996.959</i>	<i>12.983.722</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>2.789.560.401</i>	<i>49.683.851.101</i>
<i>Phí MTR</i>	<i>508.644.396</i>	<i>1.285.026.896</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>13.512.735</i>	<i>67.768.813</i>
Cộng	3.474.714.491	51.049.630.532

14. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2018	01/01/2018
Tổng công ty điện lực miền trung	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	119.193.640.000	119.193.640.000
Các cổ đông khác	79.806.360.000	79.806.360.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	205.000.000.000	52.499.670.000	28.883.472.879	11.227.145.075	297.610.287.954
Tăng vốn trong năm	-	-	18.142.617.221	114.801.687.373	132.944.304.594
Giảm trong năm	-	-	-	91.532.701.589	91.532.701.589
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	34.496.130.859	339.021.890.959
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	22.652.751.443	22.652.751.443
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	47.026.090.100	57.148.882.302	361.674.642.402

Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu		
Công ty không có cổ phiếu ưu đãi		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu	01/01/2018-> 31/3/2018	01/01/2017 -> 31/3/2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện	33.564.897.033	34.489.515.511
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	33.564.897.033	34.489.515.511

16. Giá vốn hàng bán	01/01/2018-> 31/3/2018	01/01/2017 -> 31/3/2017
	VND	VND
Giá vốn điện	9.844.490.917	9.434.912.845
Cộng	9.844.490.917	9.434.912.845

17. Doanh thu hoạt động tài chính	01/01/2018-> 31/3/2018	01/01/2017 -> 31/3/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	405.138.403	67.013.920
Hoạt động khác	1.236.250.000	539.794.524
Cộng	1.641.388.403	606.808.444

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/3/2017
	Lợi nhuận trước thuế	24.709.360.549
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	249.196.211	217.841.393
- <i>Thù lao HĐQT</i>	<i>114.000.000</i>	<i>62.000.000</i>
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	<i>135.196.211</i>	<i>155.841.393</i>
Thu nhập chịu thuế	24.958.556.760	25.279.177.718
+ <i>Dự án H'Chan</i>	<i>11.257.431.365</i>	<i>12.026.266.542</i>
+ <i>Dự án H'Mun</i>	<i>12.464.875.395</i>	<i>12.713.116.652</i>
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>1.236.250.000</i>	<i>539.794.524</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.865.968.215	3.853.208.888

+ Dự án H'Chan	1.125.743.135	1.202.626.654
+ Dự án H'Mun	2.492.975.080	2.542.623.330
+ Thu nhập khác	247.250.000	107.958.905
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.809.359.109	1.872.624.989
+ Dự án H'Chan	562.871.569	601.313.325
+ Dự án H'Mun	1.246.487.540	1.271.311.664
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.056.609.106	1.980.583.899
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.652.751.444	23.080.752.426
19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	01/01/2018-> 31/3/2018	01/01/2017 -> 31/3/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.240.217	136.917.032
Chi phí nhân công	2.007.812.317	1.965.631.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.713.207.086	5.588.650.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.818.688	26.365.027
Chi phí khác bằng tiền	2.514.283.008	2.337.422.790
Cộng	10.573.361.316	10.054.987.630
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2018-> 31/3/2018	01/01/2017 -> 31/3/2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	357.932.118	343.640.280
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.153.786	9.155.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.718.751	47.526.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.003.691	2.679.426
Chi phí khác	363.062.053	217.073.038
Cộng	728.870.399	620.074.785

21. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Những giao dịch trọng yếu của công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31/03/2018</i>	<i>Ngày 31/03/2017</i>
Tổng công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	33.564.897.033	34.489.515.511
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Lãi ứng trước tiền hàng/lãi trả chậm		539.794.524
		Mua hàng hóa		27.181.750
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	44.951.819	37.515.708
		Chi hộ	139.840.670	29.038.102
		Giảm trừ chi phí	53.085.842	
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi ứng trước tiền hàng	1.236.250.000	

Số dư cuối kì với các bên liên quan

Vào ngày 31/03/2018, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31/03/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Cổ đông	Bán hàng hóa	20.636.007.511	21.619.937.167
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Ứng trước tiền mua hàng	43.000.000.000	43.000.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan khác	Lãi ứng trước tiền hàng	1.588.013.889	351.763.889
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	208.200.000	3.655.946.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	Công ty mẹ	Chi phí được chi hộ	162.996.959	12.983.722
		Cổ tức		27.414.537.200
Tổng Công ty Điện lực Miền trung	Cổ đông	Cổ tức		1.380.000.000

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt	01/01/2018-> 31/3/2018	01/01/2017 -> 31/3/2017
Lương và các quyền lợi gộp khác		
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	80.000.000	114.714.286
Ban Giám đốc	165.249.600	182.688.000
Cộng	245.249.600	297.402.286

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Gia Lai, ngày 16 tháng 4 năm 2018

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP

Võ Thị Tuyết Diệp

GIÁM ĐỐC



Trịnh Vinh Khanh



1870

1871

1872

1873

1874

1875

1876

1877

1878

1879

1880

1881

1882

1883

1884

1885

1886

1887

1888

1889

1890

1891

1892

1893

1894

1895

1896

1897

1898

1899

1900